

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm Văn bản số 2007/CV-KS ngày 20/7/2023 của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nội thất của Công ty TNHH MTV Kingsman Furniture”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 45/TTr-BQL ngày 07/8/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nội thất của Công ty TNHH MTV Kingsman Furniture” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy sản xuất nội thất của Công ty TNHH MTV Kingsman Furniture”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5481903564 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 15/10/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 04/01/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801236450 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 22/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/01/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801236450.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất bằng gỗ (giường, tủ, bàn, ghế).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 41.637,1 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất bằng gỗ với quy mô 108.000 bộ sản phẩm/năm, trong đó:

+ Sản xuất giường với quy mô 19.656 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất tủ với quy mô 39.312 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bàn với quy mô 9.720 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất ghế với quy mô 39.312 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

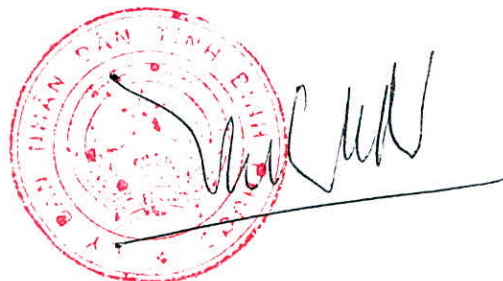
Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT KD Nhà Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-20GP/03).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(CH) CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 108.../GPMT-UBND
ngày 11/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B), không xả ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III tại Hợp đồng thuê lại đất số 23/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 22/8/2020, Phụ lục hợp đồng số 05/PLHĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 01/10/2020 và Phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 27/10/2020 với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabo, nước rửa sàn văn phòng) với lưu lượng 28,4 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 60 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn phát sinh với lưu lượng 8,75 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tách mỡ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 60 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án (nước thải từ quá trình xử lý khí thải buồng sơn Glaze) với lưu lượng 7,5 m³/tuần được thu gom và xử lý bằng Cụm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 60 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số 8 của KCN Đồng Xoài III) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài

III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nổi nước thải: X(m) 1.272.508, Y(m) 568.338 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- + Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (1).
- + Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ (2).
- Dung tích bể tự hoại: 47 m³.
- Dung tích bể tách dầu: 0,78 m³.
- Hóa chất sử dụng: Không.
- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn Glaze → Hồ thu → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (3).
- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Nước, PAC, NaOH, Polymer.
- Chế độ vận hành: Gián đoạn (01 tuần/lần).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- (1) + (2) + (3) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi KCN Đồng Xoài III (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).
- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Nước, Chlorine, mật rỉ đường, Na₂CO₃.
- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát

sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 60 m³/ngày (24 giờ). Bao gồm cụm xử lý sơ bộ nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ buồng sơn Glaze công suất 10 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 60 m³/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép trong văn bản đã ký giữa Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước

(nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 108.../GPMT-UBND
ngày 11/.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, định hình.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng.
- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze.
- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải 01	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình số 01 (nguồn số 01)	1.272.414	568.423
2	Dòng khí thải 02	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình số 02 (nguồn số 01)	1.272.408	568.422
3	Dòng khí thải 03	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng số 01 (nguồn số 02)	1.272.416	568.428
4	Dòng khí thải 04	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng số 02 (nguồn số 02)	1.272.411	568.431

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
5	Dòng khí thải 05	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng số 03 (nguồn số 02)	1.272.413	568.425
6	Dòng khí thải 06	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 01 (nguồn số 03)	1.272.408	568.407
7	Dòng khí thải 07	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 02 (nguồn số 03)	1.272.482	568.406
8	Dòng khí thải 08	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 03 (nguồn số 03)	1.272.470	568.402
9	Dòng khí thải 09	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 01 (nguồn số 04)	1.272.287	568.379
10	Dòng khí thải 10	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 02 (nguồn số 04)	1.272.288	568.380
11	Dòng khí thải 11	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 03 (nguồn số 04)	1.272.292	568.361
12	Dòng khí thải 12	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 04 (nguồn số 04)	1.272.295	568.366

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
13	Dòng khí thải 13	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 05 (nguồn số 04)	1.272.297	568.368
14	Dòng khí thải 14	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 06 (nguồn số 04)	1.272.298	568.367
15	Dòng khí thải 15	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 07 (nguồn số 04)	1.272.299	568.366
16	Dòng khí thải 16	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 08 (nguồn số 04)	1.272.326	568.346
17	Dòng khí thải 17	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 09 (nguồn số 04)	1.272.327	568.345
18	Dòng khí thải 18	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 10 (nguồn số 04)	1.272.336	568.341
19	Dòng khí thải 19	Tại ống thoát khí thải của hệ thống thu gom khí thải từ máy phát điện dự phòng (công suất 6.568 kVA) (nguồn số 05)	1.272.249	568.395

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Kingsman Furniture Bình Phước, địa chỉ tại lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.568 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 - 02: Khí thải được xả ra môi trường qua 02 ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03 - 05: Khí thải được xả ra môi trường qua 03 ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06 - 08: Khí thải được xả ra môi trường qua 03 ống thải (chiều cao 8 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09 - 18: Khí thải được xả ra môi trường qua 10 ống thải (chiều cao 8 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 19: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 4 m, đường kính 200 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v =$

1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình số 01, 02 (nguồn số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
		Bụi	mg/Nm ³	160	
2	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng số 01, 02, 03 (nguồn số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
3	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze số 01, 02, 03 (nguồn số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		Butyl Acetat	mg/Nm ³	950	
4	Tại ống thoát khí thải của Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 (nguồn số 04)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		Butyl Acetat	mg/Nm ³	950	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
5	Tại ống thoát khí thải máy phát điện 560 KVA (nguồn số 05)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, bào, định hình được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01 đến 02).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 03 đến 05).
- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh (từ buồng sơn Glaze) được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý (dòng khí thải số 06 đến 08).
- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh (từ buồng sơn nước và sơn NC) được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi buồng sơn nước và sơn NC để xử lý (dòng khí thải số 09 đến 18).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện 560 kVA thải trực tiếp bằng ống thoát khí (dòng khí thải số 19).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hấp thụ bằng màng nước → Tắm lọc bụi sợi carbon → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, tắm lọc bụi sợi carbon.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn nước và sơn NC (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Tắm lọc bụi sợi thủy tinh → Tắm lọc bụi sợi carbon → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 10 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 6.400 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm bông lọc bụi sợi thủy tinh, tắm bông lọc bụi sợi carbon.

1.2.5. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải.

- Công suất thiết kế: 6.568 m³/giờ.
- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình (dòng số 01 đến 02): công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lạng (dòng số 03 đến 05): công suất thiết kế 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh tại buồng sơn Glaze (dòng số 06 đến 08): công suất thiết kế 3.200 m³/giờ/hệ thống.

- 10 Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn nước và sơn NC (dòng số 09 đến 18): công suất thiết kế 6.400 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

18 vị trí, tương ứng với 18 ống thoát khí thải của 18 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 108.../GPMT-UBND
ngày 11.../8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực cửa.
- Nguồn số 02: Khu vực cắt.
- Nguồn số 03: Khu vực khoan.
- Nguồn số 04: Khu vực chà nhám.
- Nguồn số 05: Khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn Glaze.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô 73, 74, 93, 94, cụm B1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực cửa	1.272.418	568.432
2	Khu vực cắt	1.272.421	568.433
3	Khu vực khoan	1.272.419	568.430
4	Khu vực chà nhám	1.272.425	568.431
5	Khu vực lắp ráp	1.272.416	568.428
6	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1.272.251	568.387
7	Máy phát điện dự phòng	1.272.249	568.395

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
8	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình số 01	1.272.414	568.423
9	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt, bào, định hình số 02	1.272.408	568.422
10	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng số 01	1.272.416	568.428
11	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng số 02	1.272.411	568.431
12	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn chà nhám, khoan, lộng số 03	1.272.413	568.425
13	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn Glaze số 01	1.272.408	568.407
14	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn Glaze số 02	1.272.482	568.406
15	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn Glaze số 03	1.272.470	568.402
16	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 01	1.272.287	568.379
17	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 02	1.272.288	568.380
18	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 03	1.272.292	568.361
19	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 04	1.272.295	568.366
20	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 05	1.272.297	568.368
21	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 06	1.272.298	568.367

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
22	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 07	1.272.299	568.366
23	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 08	1.272.326	568.346
24	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 09	1.272.327	568.345
25	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại buồng sơn nước và sơn NC số 10	1.272.336	568.341

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của

thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 108.../GPMT-UBND
ngày 11.../8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	0,0104
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	0,008
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	0,027
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	0,6
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	0,755
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	0,016
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	0,4
8	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Bùn	08 01 02	NH	0,4
9	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	08 01 05	NH	2

	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	0,015
10	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, vụn và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	KS	666
11	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	KS	0,088
Tổng khối lượng					670,3194

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	0,119
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (đinh, gìm...)	TT-R	11 04 03	1,106
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	0,525
Tổng khối lượng				1,75

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	98,28
Tổng khối lượng		98,28

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lòng chảy tràn,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .100.../GPMT-UBND
ngày 11.../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.